KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO 2019
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 17 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**17**				
1	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	57	13	5
2	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
3	229126	Tin học	3	75	15	58	2
4	227064	Vẽ kỹ thuật 1	2	45	15	28	2
5	227026	Dung sai – Kỹ thuật đo	2	40	20	18	2
6	233022	Động cơ đốt trong	3	45	30	12	3
7	227034	Nguyên lý - Chi tiết máy (các ngành không chuyên)	2	30	28	0	2
8	227127	Thực tập hàn	2	60	0	58	2
Học kỳ 2: 23 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**21**				
9	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
10	223008	Chính trị	5	75	41	29	5
11	227001	AutoCAD 2D	2	60	0	58	2
12	233021	Kỹ thuật mô tô, xe máy	2	30	15	13	2
13	233054	Cấu tạo Ô tô	3	45	30	12	3
14	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
15	233016	Thực tập động cơ xăng 1	3	90	12	72	6
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**				
16.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
16.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
16.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
16.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
16.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Môn học tự chọn			**2**				
17.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
17.2	226017	Môi trường và con người	2	30	15	13	2

17.3	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
Học kỳ 3: 19 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**17**				
18	233049	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1	45	0	44	1
19	222035	Kỹ năng mềm	2	30	6	22	2
20	233007	Hệ thống điện và điện tử ô tô	3	45	30	12	3
21	233005	Công nghệ sửa chữa và bảo dưỡng ô tô	2	30	20	08	2
22	224016/ 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
23	233042	Thực tập diesel	3	90	12	72	6
24	233043	Thực tập ô tô 1	3	90	12	72	6
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**				
25.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
25.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
25.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
25.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
25.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Môn học tự chọn			**2**				
26.1	233004	Công nghệ lắp ráp ô tô	2	30	20	8	2
26.2	233024	Thiết bị xưởng ô tô	2	30	15	13	2
Học kỳ 4: 16 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**14**				
27	233057	Chẩn đoán kỹ thuật ô tô.	2	30	15	13	2
28	233051	Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	2	30	20	8	2
29	233001/ 200004	Anh văn chuyên ngành ô tô/Tiếng Nhật 4	2	30	20	8	2
30	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
31	233041	Thực tập động cơ xăng 2	3	90	12	72	6
32	233052	Thực tập ô tô 2	3	90	12	72	6
Môn học tự chọn			**2**				
33.1	233011	Ô tô sử dụng năng lượng mới	2	30	15	13	2
33.2	233012	Ô tô và môi trường	2	30	15	13	2
Học kỳ 5: 12 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**12**				
34	233044	Thực tập điện ô tô 1	3	90	12	72	6
35	233048	Thực tập điện ô tô 2	3	90	12	72	6
36	233050	Đồ án chuyên ngành ôtô	1	45	0	44	1
37	233053	Thực tập tốt nghiệp (ô tô)	5	225	0	220	5
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
Môn học tự chọn							

38.1	233006	Đồ án tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học thay thế Đồ án tốt nghiệp							
38.2	233055	Chuyên đề hệ thống an toàn và ổn định trên ô tô.	2	30	12	16	2
38.3	233056	Chuyên đề công nghệ mới trên động cơ ô tô.	3	45	18	24	3